

INCLUSIVE ECONOMIC GROWTH AND THE POVERTY TRAP IN VIETNAM

Nguyen Trung Hieu

Ho Chi Minh City University of Technology, Vietnam National University Ho Chi Minh City

Email: hieunguyen@hcmut.edu.vn

Received: 15/6/2024; Reviewed: 28/6/2024; Revised: 09/7/2024; Accepted: 30/7/2024; Released: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/318>

This article focuses on analyzing the relationship between economic growth model and poverty situation in Vietnam. Through a synthesis of fundamental theories of inclusive growth and empirical evidence on poverty traps, the research shows that: (i) Despite achieving high and impressive growth rates, the inclusiveness of Vietnam's growth model is still limited, as shown by the fact that a segment of the population is still left behind; (ii) The persistence of poverty and inequality of opportunity is a significant challenge, with the risk of creating "poverty traps" that make it difficult for the poor to escape poverty sustainably; (iii) To fully address this issue, there needs to be a strong shift to a more inclusive growth model, focusing on creating good jobs, improving access to basic social services and strengthening the social security system for the poor, alongside policies to promote productivity growth. From there, the research also proposes some specific policy recommendations to realize inclusive growth and sustainable poverty reduction.

Keywords: *Inclusive growth; Poverty trap; Economic growth model; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Trong ba thập kỷ qua, Việt Nam đã chứng kiến sự chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, từ một quốc gia nghèo đói trở thành một nền kinh tế mới nổi năng động ở khu vực và trên thế giới hiện nay. Theo số liệu từ Ngân hàng Thế giới, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm đạt 6,5% trong giai đoạn 1990-2020, đưa Việt Nam vào nhóm các nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới. Song song với tăng trưởng kinh tế (TTKT), tỷ lệ nghèo đói đã giảm đáng kể từ 58% năm 1993 xuống chỉ còn 5% vào năm 2020, căn cứ vào chuẩn nghèo áp dụng cho quốc gia thu nhập trung bình thấp của Ngân hàng Thế giới (3,20 USD/ngày tính theo Ngang giá Sức mua - PPP năm 2011) (Ngân hàng Thế giới, 2022).

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu ấn tượng này, vẫn tồn tại những thách thức đáng kể liên quan đến tính bao trùm của tăng trưởng và sự tồn tại dai dẳng của bẫy nghèo đói ở một số khu vực và nhóm dân cư. Theo một khảo sát cư dân, từ năm 2015 đến 2020, nghèo/đói vẫn luôn được chọn là mối quan ngại hàng đầu của người dân và là vấn đề chính cần được Chính phủ giải quyết (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2021). Nhiều người lo ngại về khả năng tái nghèo, nhưng còn có nhiều người hơn cho rằng tình trạng nghèo là lực cản chung đối với nền kinh tế và làm giảm uy tín quốc gia.

Những quan ngại và nguyện vọng trên phản

ánh nhu cầu phải đồng thời xử lý những thách thức nghèo kinh niên trong chặng đường cuối, đồng thời đảm bảo lộ trình dịch chuyển kinh tế có tính bền vững của quốc gia trong chặng đường kế tiếp để hoàn thành khát vọng trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao và thu nhập cao. Tăng trưởng bao trùm (TTBT), một khái niệm ngày càng được chú trọng trong các chính sách phát triển toàn cầu, đề cập đến sự tăng trưởng mang lại lợi ích cho tất cả các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là những nhóm yếu thế. Bẫy nghèo đói, được hiểu là tình trạng nghèo đói tự củng cố và kéo dài qua nhiều thế hệ, đang là một thách thức lớn đối với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Bài viết này nhằm mục đích phân tích mối quan hệ giữa mô hình TTKT của Việt Nam và sự tồn tại của các bẫy nghèo đói trong giai đoạn 2010-2020. Trong đó, nghiên cứu sẽ tập trung vào ba khía cạnh chính: (i) đánh giá tính bao trùm của TTKT Việt Nam; (ii) phân tích các yếu tố dẫn đến sự hình thành và tồn tại của bẫy nghèo đói; (iii) đề xuất các giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy TTBT và giảm thiểu bẫy nghèo đói. Ý nghĩa của nghiên cứu không chỉ giới hạn trong phạm vi học thuật mà còn có tầm quan trọng thực tiễn trong việc đóng góp vào quá trình xây dựng các chính sách phát triển bền vững và công bằng hơn ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm TTBT đã thu hút sự quan tâm lớn trong nghiên cứu kinh tế phát triển. Ali và Son (2007) định nghĩa TTBT là quá trình TTKT đi kèm với cơ hội bình đẳng cho tất cả các thành phần trong xã hội. Ravallion và Chen (2003) nhấn mạnh TTBT phải cải thiện cả tốc độ tăng trưởng và phân phối thu nhập. Trong bối cảnh Đông Nam Á, Zhuang và Ali (2010) phân tích các yếu tố thúc đẩy TTBT, bao gồm đầu tư vào giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng và kết luận rằng các chính sách hướng vào những lĩnh vực này có thể tạo ra cơ hội việc làm và tăng năng suất cho người nghèo.

Khái niệm bẫy nghèo đói được Azariadis và Stachurski (2005) định nghĩa là một cơ chế tự củng cố khiến nghèo đói tồn tại dai dẳng, xuất phát từ các yếu tố như hạn chế tín dụng, giáo dục kém chất lượng, cơ sở hạ tầng yếu kém. Barrett và Carter (2013) phân tích các bẫy nghèo ở cấp hộ gia đình nông thôn tại các nước đang phát triển và nhấn mạnh tầm quan trọng của các can thiệp mục tiêu như chuyển giao tài sản, đào tạo kỹ năng để phá vỡ chu kỳ nghèo đói. Trong bối cảnh Việt Nam, Baulch và Vu (2011) nghiên cứu về bẫy nghèo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số và chỉ ra sự cô lập địa lý, rào cản ngôn ngữ, tiếp cận hạn chế với dịch vụ công là những yếu tố chính duy trì bẫy nghèo tại các cộng đồng này.

Mối quan hệ giữa TTKT và bất bình đẳng ở Việt Nam được phân tích qua nhiều nghiên cứu: Giang và Yoke (2012) cho thấy trong giai đoạn 1993-2006, tăng trưởng nhanh dẫn đến giảm nghèo đáng kể nhưng cũng kèm theo sự gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn; Nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2015) chỉ ra quá trình tự do hóa kinh tế, mặc dù thúc đẩy tăng trưởng, nhưng cũng tạo ra cơ hội không đồng đều giữa các nhóm xã hội khác nhau, dẫn đến gia tăng bất bình đẳng. Gần đây, Phạm và Lê (2022) phân tích tác động của COVID-19 đến bất bình đẳng tại Việt Nam và nhận định đại dịch đã làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng sẵn có, với hộ nghèo, lao động phi chính thức chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách bảo trợ xã hội toàn diện để giảm thiểu tác động của các cú sốc kinh tế với nhóm dễ bị tổn thương.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng khung lý thuyết về TTBT và bẫy nghèo đói. Tăng trưởng bao trùm được hiểu là quá trình TTKT nhanh, bền vững, diễn ra trên diện rộng trong các lĩnh vực kinh tế, tạo ra việc làm có năng suất cho phần lớn lực lượng lao động (World Bank, 2009). Rauniyar và Kanbur (2010) đề xuất khung phân tích TTBT dựa trên 3 trụ cột: TTKT

nhân và bền vững; mở rộng tiếp cận cơ hội kinh tế; bảo vệ xã hội và công bằng. Khung này nhấn mạnh TTBT không chỉ là kết quả cuối cùng mà còn là một quá trình, trong đó các nhóm yếu thế được trao quyền để tham gia và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng; Bẫy nghèo đói được định nghĩa là tình trạng nghèo đói tự củng cố và kéo dài qua nhiều thế hệ (Bowles et al., 2006). Carter và Barrett (2006) phát triển thêm khái niệm này bằng cách giới thiệu “ngưỡng tài sản động”, dưới đó các hộ gia đình bị mắc kẹt trong bẫy nghèo đói.

Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với phân tích dữ liệu thứ cấp như: Phân tích tài liệu, trong đó tổng hợp và phân tích các nghiên cứu, báo cáo liên quan đến TTBT và bẫy nghèo đói ở Việt Nam và thế giới; Phân tích dữ liệu thứ cấp, trong đó sử dụng dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê Việt Nam và các nguồn đáng tin cậy khác để đánh giá thực trạng TTKT và nghèo đói ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020; Phân tích chính sách thông qua việc đánh giá các chính sách hiện hành liên quan đến TTKT và giảm nghèo ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế và bẫy nghèo đói ở Việt Nam

4.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong thập kỷ 2010-2020, Việt Nam chứng kiến tốc độ TTKT ấn tượng. GDP bình quân đầu người (theo giá so sánh USD 2015) tăng mạnh từ gần 1.300 USD năm 2010 lên 2.655 USD vào năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2022), tương ứng với mức tăng trưởng bình quân khoảng 6-7%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng có dấu hiệu chậm lại trong những năm gần đây, đặt ra thách thức về duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn.

4.1.2. Nghèo đói

Mặc dù, thành tựu giảm nghèo của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020 là rất ấn tượng. Tỷ lệ nghèo (theo chuẩn nghèo cho quốc gia thu nhập trung bình thấp của Ngân hàng thế giới) giảm mạnh từ 16,8% năm 2010 xuống còn 5% năm 2020, đồng nghĩa với việc khoảng 10 triệu người thoát nghèo, số người nghèo giảm xuống còn 5 triệu người (Ngân hàng Thế giới, 2022). Tuy nhiên, tỷ lệ giảm nghèo có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây, đặc biệt đối với nhóm nghèo cùng cực.

4.1.3. Nghèo đói và bất bình đẳng

Tỷ lệ nghèo giảm ở tất cả các vùng, khu vực và nhóm dân tộc. Tuy nhiên, bất bình đẳng trong giảm nghèo vẫn tồn tại đáng kể như:

(1) Theo vùng: Tây Nguyên, Trung du và Miền

núi phía Bắc vẫn có tỷ lệ nghèo cao nhất, trong khi Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ nghèo thấp nhất.

(2) Theo khu vực: Tỷ lệ nghèo nông thôn vẫn cao hơn nhiều so với thành thị.

(3) Theo dân tộc: Người dân tộc thiểu số có tỷ lệ nghèo cao hơn nhiều so với người Kinh.

(4) Theo ngành nghề: Hộ gia đình chỉ tham gia nông nghiệp có tỷ lệ nghèo cao hơn so với các hộ không tham gia nông nghiệp (Ngân hàng Thế giới, 2022).

4.2. Tác động của mô hình tăng trưởng đến bất bình đẳng

4.2.1. Tác động tích cực

Mô hình TTKT của Việt Nam trong thập kỷ 2010-2020 đã tạo ra nhiều tác động tích cực, góp phần giảm nghèo và cải thiện đời sống dân cư:

(1) Tạo việc làm và tăng thu nhập: TTKT nhanh, nhất là trong công nghiệp và dịch vụ, tạo ra hàng triệu việc làm, với tỷ lệ thất nghiệp duy trì thấp (2-3%) và thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh (từ khoảng 1.300 USD năm 2010 lên 2.785 USD năm 2020).

(2) Đầu tư cơ sở hạ tầng: Chính phủ đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt giao thông và điện lực, cải thiện kết nối vùng miền, tạo điều kiện phát triển kinh tế và tiếp cận dịch vụ công. Tỷ lệ hộ được dùng điện tăng từ 96% năm 2004 lên gần 100% năm 2020.

(3) Cải thiện tiếp cận giáo dục y tế: TTKT cho phép đầu tư nhiều hơn vào giáo dục y tế. Tỷ lệ biết chữ người trưởng thành tăng từ 90% năm 2009 lên 95,8% năm 2020. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,8 tuổi năm 2009 lên 75,4 tuổi năm 2020.

(4) Mở rộng thương mại đầu tư: Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế tích cực, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, thu hút FDI, mở rộng cơ hội xuất khẩu, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người dân.

4.2.2. Tác động tiêu cực

Mặc dù, có nhiều tác động tích cực, mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng tạo ra một số tác động tiêu cực, góp phần duy trì hoặc làm trầm trọng thêm bất bình đẳng như:

(1) Bất bình đẳng gia tăng: Tăng trưởng nhanh dẫn đến gia tăng bất bình đẳng với hệ số Gini tăng từ 0,34 năm 1993 lên 0,42 năm 2020. Bất bình đẳng cao làm giảm tác động của tăng trưởng đến giảm nghèo và tạo rào cản cho người nghèo thoát khỏi bất bình đẳng.

(2) Phát triển không đồng đều giữa vùng miền:

Mô hình tăng trưởng tập trung vào các trung tâm đô thị và vùng duyên hải tạo ra khoảng cách lớn giữa các vùng. Năm 2020, tỷ lệ nghèo ở vùng Tây Bắc (23,7%) cao gấp gần 50 lần so với Đông Nam Bộ (0,5%) .

(3) Phụ thuộc lao động giá rẻ: Mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào lao động giá rẻ trong các ngành chế biến chế tạo, hạn chế cơ hội nâng cao kỹ năng và thu nhập của người lao động, duy trì họ ở mức thu nhập thấp.

(4) Tác động môi trường: Tăng trưởng nhanh gây ra nhiều vấn đề ô nhiễm không khí, nước, đất, ước tính chiếm khoảng 5% GDP mỗi năm. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến người nghèo ở các khu vực dễ bị tổn thương về môi trường

(5) Dễ bị tổn thương trước các cú sốc: Mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào xuất khẩu và FDI khiến nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài, ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của lao động, nhất là trong các ngành định hướng xuất khẩu.

4.3. Nguyên nhân của các tác động

Các tác động trên xuất phát từ một số đặc điểm của mô hình tăng trưởng của Việt Nam như:

(1) Ưu tiên tốc độ tăng trưởng: Việt Nam ưu tiên tốc độ tăng trưởng GDP hơn chất lượng tăng trưởng, chú trọng các ngành tăng trưởng cao nhưng ít tạo việc làm chất lượng cao hoặc có tác động xấu đến môi trường.

(2) Chính sách phát triển không gian không đồng đều: Chính sách ưu tiên phát triển các vùng kinh tế trọng điểm tạo ra khoảng cách lớn giữa các vùng miền, mặc dù đã có nhiều chương trình hỗ trợ các vùng khó khăn nhưng hiệu quả còn hạn chế.

(3) Hạn chế trong chính sách phân phối lại: Các chính sách phân phối lại thu nhập và tài sản còn hạn chế, chưa đủ để giảm bớt bất bình đẳng gia tăng.

(4) Đầu tư chưa đủ vào phát triển nguồn nhân lực: Mặc dù có tiến bộ, nhưng đầu tư vào giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng, nhất là ở vùng nông thôn và dân tộc thiểu số, vẫn chưa đủ để tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng cao.

(5) Quản lý môi trường chưa hiệu quả: Thực thi các quy định về bảo vệ môi trường còn yếu, dẫn đến nhiều vấn đề ô nhiễm ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, nhất là người nghèo.

5. Thảo luận

5.1. Các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bao trùm

Thứ nhất, để thúc đẩy TTKT bao trùm, Việt Nam cần chú trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là giáo dục và đào tạo nghề. Trong

đó, cần tăng cường đầu tư để cải thiện chất lượng giáo dục ở mọi cấp học, từ giáo dục mầm non đến đại học, đồng thời phát triển các chương trình đào tạo nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ hai, cần khuyến khích và hỗ trợ người lao động, đặc biệt là lao động trẻ, tham gia vào các chương trình đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng số để nâng cao khả năng thích ứng và cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, việc phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại cũng là yếu tố then chốt để thúc đẩy TTBT. Chính phủ cần ưu tiên đầu tư vào các dự án hạ tầng ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để các địa phương này kết nối tốt hơn với các trung tâm kinh tế. Đồng thời, cần đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng số, như mạng di động 5G và cáp quang, để nâng cao khả năng tiếp cận internet tốc độ cao cho người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn.

Thứ tư, thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Để làm được điều này, cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường kinh doanh thông thoáng và công bằng hơn. Bên cạnh đó, cần mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho SMEs thông qua các chương trình bảo lãnh tín dụng của Chính phủ và khuyến khích phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ SMEs áp dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo cũng cần được triển khai rộng rãi hơn.

Thứ năm, để bảo đảm tính bao trùm của tăng trưởng, các chính sách tài khóa và tiền tệ cần được điều chỉnh theo hướng công bằng và hiệu quả hơn. Về chính sách thuế, cần tiếp tục cải cách theo hướng mở rộng cơ sở thuế, tăng tỷ trọng các sắc thuế trực thu (như thuế thu nhập cá nhân và thuế tài sản), đồng thời giảm dần phụ thuộc vào các sắc thuế gián thu (như thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt). Về chi tiêu công, cần tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực then chốt để thúc đẩy TTBT như giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Trong đó, việc tăng chi cho giáo dục và đào tạo sẽ giúp cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, còn đầu tư vào y tế và an sinh xã hội sẽ góp phần giảm bất bình đẳng và nâng cao đời sống của người dân.

5.2. Một số giải pháp giảm thiểu bất bình đẳng

Song song với việc thúc đẩy TTBT, Việt Nam cần có các giải pháp mạnh mẽ và toàn diện để giảm thiểu bất bình đẳng như:

Một là, việc xây dựng một hệ thống an sinh xã hội hiệu quả và bao phủ rộng là vô cùng cần thiết. Cần mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội, nhất là với lao động phi chính thức, thông qua các

cơ chế khuyến khích và hỗ trợ đóng bảo hiểm linh hoạt. Đồng thời, cần đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả của các chương trình trợ giúp xã hội, bao gồm cả trợ cấp tiền mặt và hiện vật, để hỗ trợ những nhóm đối tượng yếu thế như người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ. Ngoài ra, việc gắn kết hỗ trợ xã hội với các điều kiện như đầu tư vào giáo dục và chăm sóc sức khỏe trẻ em cũng sẽ giúp phá vỡ vòng luẩn quẩn của nghèo đói.

Hai là, việc thúc đẩy tài chính toàn diện cũng là một giải pháp quan trọng. Các tổ chức tài chính, cả nhà nước và tư nhân, cần phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính phù hợp với khả năng và nhu cầu của người nghèo và cận nghèo, như cho vay quy mô nhỏ, tiết kiệm vi mô và bảo hiểm vi mô. Việc ứng dụng công nghệ tài chính (fintech) cũng nên được khuyến khích để tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của người dân ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt, cần triển khai rộng rãi các chương trình nâng cao nhận thức và kiến thức tài chính cho người dân, nhất là các nhóm dễ bị tổn thương, để họ có thể sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính.

Ba là, Chính phủ cần có những chính sách mạnh mẽ hơn để thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, nhất là ở các vùng khó khăn. Việc xác định và phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn phù hợp với lợi thế của từng địa phương là rất cần thiết. Trong đó, cần đẩy mạnh thu hút đầu tư ở cả trong và ngoài nước, vào các khu vực này, thông qua cải thiện hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, và áp dụng các chính sách ưu đãi phù hợp. Bên cạnh đó, việc khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, nông nghiệp hữu cơ và các ngành nghề truyền thống cũng sẽ tạo thêm sinh kế bền vững cho người dân địa phương. Sự tham gia tích cực của cộng đồng trong việc xây dựng, thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế địa phương cần được coi trọng và thúc đẩy.

Bốn là, trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, việc nâng cao khả năng thích ứng và chống chịu của cộng đồng, nhất là người nghèo, là vô cùng cấp thiết. Chính phủ cần tăng cường đầu tư vào các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, như xây dựng hệ thống tưới tiêu và đê điều, nghiên cứu, phát triển giống cây trồng chịu hạn mặn và chuyên đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, cần mở rộng phạm vi và đối tượng của các chương trình bảo hiểm nông nghiệp, cũng như phát triển mới các sản phẩm bảo hiểm cho ngư dân và các đối tượng chịu rủi ro cao khác. Việc nâng cao nhận thức và năng lực của người dân trong phòng chống và ứng phó thiên tai cũng cần được chú trọng thông qua đẩy mạnh các hoạt động truyền thông và diễn tập thường xuyên.

Để triển khai hiệu quả và bền vững các giải pháp trên đây, việc cải cách thể chế và nâng cao chất lượng quản trị là yếu tố then chốt. Các cơ quan nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao tính công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình. Các chính sách, chương trình cần được xây dựng và thực hiện dựa trên bằng chứng, số liệu tin cậy, đồng thời phải lắng nghe và phản hồi kịp thời các ý kiến, nguyện vọng của người dân. Mặt khác, việc trao quyền và phân cấp mạnh mẽ hơn cho chính quyền địa phương trong hoạch định và triển khai các chương trình phát triển kinh tế-xã hội cũng hết sức quan trọng.

Vì vậy, để giải quyết vấn đề bẫy nghèo đói và thúc đẩy TTBT ở Việt Nam, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các địa phương và các thành phần kinh tế. Các chính sách và chương trình hành động cần được thiết kế phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng miền và nhóm đối tượng cụ thể. Đồng thời, việc giám sát và đánh giá thường xuyên, toàn diện là hết sức cần thiết để kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh và nâng cao hiệu quả các giải pháp. Chỉ có tiếp cận một cách hệ thống và kiên trì như vậy, chúng ta mới có thể từng bước hoàn thành mục tiêu xóa nghèo bền vững và xây dựng một xã hội thịnh vượng, công bằng cho tất cả mọi người.

6. Kết luận

Trong ba thập kỷ qua, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, đưa đất nước từ một quốc gia nghèo nàn, lạc hậu trở thành một điểm sáng tăng trưởng của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đáng tự hào về tăng trưởng và giảm nghèo, Việt Nam vẫn đang

phải đối mặt với không ít thách thức trong việc duy trì đà tăng trưởng bền vững.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian qua, dù đạt tốc độ ấn tượng và góp phần quan trọng vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế và bất cập nhất định. Tính bao trùm của tăng trưởng chưa cao, với một bộ phận không nhỏ người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vẫn chưa được hưởng lợi đầy đủ từ thành quả phát triển chung. Tình trạng bất bình đẳng gia tăng, cùng với sự tồn tại dai dẳng của nghèo đói, khiến cho nguy cơ người nghèo bị mắc kẹt trong “bẫy nghèo đói” còn hiện hữu.

Để giải quyết triệt để tình trạng này, Việt Nam cần có sự chuyển đổi mạnh mẽ và táo bạo trong tư duy và cách tiếp cận phát triển kinh tế-xã hội. Việc đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo sẽ giúp giải phóng và phát huy tối đa các nguồn lực cho tăng trưởng. Đồng thời, việc ưu tiên đầu tư cho phát triển con người toàn diện, nhất là nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và an sinh xã hội, sẽ góp phần quan trọng tạo nên một nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững, sâu rộng và có sức lan tỏa.

Trong giai đoạn phát triển sắp tới, việc kết hợp nhuần nhuyễn và hiệu quả giữa các giải pháp thúc đẩy TTBT với các giải pháp giảm nghèo bền vững sẽ là “chìa khóa” then chốt để Việt Nam vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”, tiến tới hiện thực hóa khát vọng trở thành một quốc gia “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Và trên hành trình đó, không ai được phép bị bỏ lại phía sau.

Tài liệu tham khảo

- Ali, I., & Son, H. H. (2007). Measuring inclusive growth. *Asian Development Review*, 24(1), p.11-31.
- Azariadis, C., & Stachurski, J. (2005). Poverty traps. In P. Aghion & S. N. Durlauf (Eds.), *Handbook of Economic Growth* (Vol. 1, p. 295-384). Elsevier.
- Barrett, C. B., & Carter, M. R. (2013). The economics of poverty traps and persistent poverty: Empirical and policy implications. *Journal of Development Studies*, 49(7), p.976-990.
- Baulch, B., & Vu, H. D. (2011). Poverty dynamics in Vietnam, 2002 to 2006. In B. Baulch (Ed.), *Why Poverty Persists: Poverty Dynamics in Asia and Africa* (pp. 219-254). Edward Elgar Publishing.
- Bourguignon, F. (2004). *The poverty-growth-inequality triangle* (Indian Council for Research on International Economic Relations, New Delhi Working Papers No. 125).
- Bowles, S., Durlauf, S. N., & Hoff, K. (Eds.). (2006). *Poverty traps*. Princeton University Press.
- Carter, M. R., & Barrett, C. B. (2006). The economics of poverty traps and persistent poverty: An asset-based approach. *Journal of Development Studies*, 42(2), p.178-199.
- Giang, L. T., & Yoke, W. H. (2012). Household welfare and pricing of rice: Does the Large-Scale Field Model matter for Vietnam. *Journal of Vietnamese Studies*, 7(4), p.32-51.

- Kuznets, S. (1955). Economic growth and income inequality. *The American Economic Review*, 45(1), p.1-28.
- Ngân hàng Thế giới. (2022). *Từ chặng đường cuối đến chặng đường kế tiếp - Đánh giá thực trạng nghèo và bình đẳng của Việt Nam năm 2022*. Ngân hàng Thế giới.
- Nguyễn, C. V., Phạm, N. M., & Vương, N. H. (2015). Economic reforms, inequality, and growth in Vietnam. *Journal of Southeast Asian Economies*, 32(2), p.211-233.
- Ostry, J. D., Berg, A., & Tsangarides, C. G. (2014). *Redistribution, inequality, and growth (IMF Staff Discussion Note SDN/14/02)*. International Monetary Fund.
- Pham, T. H., & Le, T. T. (2022). The impact of COVID-19 on inequality and poverty in Vietnam. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 27(1), p.1-17.
- Ravallion, M. (2012). Why don't we see poverty convergence. *American Economic Review*, 102(1), p.504-23.
- Ravallion, M., & Chen, S. (2003). Measuring pro-poor growth. *Economics Letters*, 78(1), p.93-99.
- Rauniar, G., & Kanbur, R. (2010). *Inclusive development: Two papers on conceptualization, application, and the ADB perspective*. Asian Development Bank.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam. (2021). *Niên giám thống kê 2020*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
- World Bank. (2009). *What is Inclusive Growth*. World Bank.
- Zhuang, J., & Ali, I. (2010). Poverty, inequality, and inclusive growth in Asia. In J. Zhuang (Ed.), *Poverty, Inequality, and Inclusive Growth in Asia: Measurement, Policy Issues and Country Studies* (p.1-32). Anthem Press.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BAO TRÙM VÀ BÃY NGHÈO ĐÓI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Trung Hiếu

Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: hieunguyen@hcmut.edu.vn

Nhận bài: 15/6/2024; Phản biện: 28/6/2024; Tác giả sửa: 09/7/2024; Duyệt đăng: 30/7/2024; Phát hành: 30/9/2024

DOI: <https://doi.org/10.54163/ncdt/318>

Bài viết này tập trung phân tích mối quan hệ giữa mô hình tăng trưởng kinh tế và thực trạng nghèo đói ở Việt Nam. Thông qua việc tổng hợp các lý thuyết nền tảng về tăng trưởng bao trùm và bằng chứng thực nghiệm về bẫy nghèo đói, nghiên cứu chỉ ra rằng: (i) Mặc dù, đạt tốc độ tăng trưởng cao và ấn tượng, song tính bao trùm trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam còn hạn chế, thể hiện qua việc một bộ phận dân cư vẫn bị bỏ lại phía sau; (ii) Sự tồn tại dai dẳng của nghèo đói và bất bình đẳng cơ hội là một thách thức đáng kể, với nguy cơ hình thành các “bẫy nghèo đói” khiến người nghèo khó vươn lên thoát nghèo bền vững; (iii) Để giải quyết triệt để vấn đề này, cần có sự chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình tăng trưởng bao trùm hơn, chú trọng vào việc tạo cơ hội việc làm tốt, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và tăng cường hệ thống an sinh cho người nghèo, bên cạnh các chính sách thúc đẩy tăng năng suất. Từ đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị chính sách cụ thể nhằm hiện thực hóa tăng trưởng bao trùm và xóa nghèo đói bền vững.

Từ khóa: Tăng trưởng bao trùm; Bẫy nghèo đói; Mô hình tăng trưởng kinh tế; Việt Nam.